



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI**

Số: 7379 /UBND-KTTH  
V/v báo cáo tình hình giá thị  
trường trên địa bàn tỉnh trong  
tháng 11 năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 02 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Gia Lai kính gửi Báo cáo giá thị trường trong tháng 11 năm 2025, (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này).

UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định./. 

**Nơi nhận:**

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- Các Sở: TC, CT, Y tế, XD, NN&MT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, PVP TH;
- Lưu: VT, T9, T4 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**



## BÁO CÁO

### Giá thị trường trong tháng 11 năm 2025

(Kèm theo Công văn số: 7379 /UBND-KTTH ngày 02 / 12 /2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính) và Quyết định số 1923/QĐ-BTC ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực giá thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính;

UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) về tình hình giá thị trường tại địa phương theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính trong tháng 11 năm 2025, cụ thể như sau:

### I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 11 NĂM 2025

#### 1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Trong tháng 11, một số tỉnh bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 13 và trận ngập lụt cục bộ tạo ra một cú sốc lên cả nguồn cung hàng hoá (đặc biệt nông sản, thực phẩm) lẫn hạ tầng cung ứng (giao thông, phân phối, logistics, điện...) - từ đó ảnh hưởng đến giá cả tiêu dùng nói chung. Theo số liệu thống kê của Chi cục Thống kê tỉnh Gia Lai, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Gia Lai tháng 11/2025 tăng 1,13% so với tháng trước, tăng 5,22% so với cùng kỳ năm trước và tăng 4,64% so với kỳ gốc năm 2024; bình quân 11 tháng năm 2025, CPI tăng 4,03% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

Tháng 11 so với tháng trước, 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đều có xu hướng tăng, đó là: tăng cao nhất là nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,35%, nguyên nhân do tâm lý “cần có dự trữ trong các ngày mưa, bão” làm nhu cầu tăng đột biến. Sau bão, lũ, người dân có xu hướng mua dự trữ lương thực, thực phẩm...đẩy cầu tăng, góp phần làm giá tăng, thêm vào đó gián đoạn sản xuất và thu hoạch nông sản dẫn đến thiếu hụt nguồn cung thực phẩm: rau, củ, quả, một số lương thực, thực phẩm tươi dễ hỏng trong điều kiện mưa lũ nên giá thực phẩm tăng mạnh; nhóm Giao thông tăng 1,36%; nhóm Đồ uống, thuốc lá tăng 0,65%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,25%; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,21%; nhóm Bưu chính viễn thông tăng 0,10% và nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07%; nhóm Giáo dục tăng 0,01%.

Tháng 11 so với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ tăng 5,22% so với cùng kỳ, có 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng giá cụ thể: Tăng cao nhất là nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 20,98%; nhóm Nhà ở, điện

nước, chất đốt và VLXD tăng 10,85%; kế tiếp nhóm Giáo dục tăng 7,29%; nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,40%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,97%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,45%; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,22%; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,35% và nhóm Giao thông tăng 1,17%. Ngược lại có 01 nhóm giảm là nhóm Bưu chính viễn thông giảm 0,3%.

*Bình quân 11 tháng năm 2025*, tăng 4,03% so với cùng kỳ năm trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 09/11 nhóm hàng tăng giá, 02/11 nhóm hàng giảm giá, cụ thể:

+ Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,37%, trong đó: Thực phẩm tăng 2,64%, chủ yếu do giá thịt lợn, rau củ và thủy hải sản tăng nhẹ trở lại. Nhóm Ăn uống ngoài gia đình tăng 2,41%, nhóm này tác động tăng đến CPI chung.

+ Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 0,91%, giá các mặt hàng này ổn định, chỉ tăng nhẹ do chi phí vận chuyển và nguyên liệu đầu vào tăng, nhưng được bù lại bởi cạnh tranh thị trường và sức mua chưa cao.

+ Nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,46%, nhóm này tăng theo yếu tố mùa vụ, đặc biệt trong tháng 11/2025 xảy ra bão lụt làm tăng nhu cầu may mặc, giày dép tăng cao.

+ Nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXDF tăng 7,97%, đây là một trong những nhóm tăng mạnh nhất, nguyên nhân chủ yếu do: Giá điện sinh hoạt được điều chỉnh tăng theo lộ trình. Giá VLXD (xi măng, sắt thép) tăng trở lại do nhu cầu đầu tư công và thị trường xây dựng hồi phục xây dựng và sửa chữa sau bão lụt. Giá nước sạch và dịch vụ sửa chữa nhà ở cũng tăng do chi phí đầu vào và nhân công cao hơn.

+ Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,19%, giá hàng gia dụng, thiết bị điện tử tăng do tỷ giá USD tăng làm giá nhập khẩu một số mặt hàng điện máy, điện lạnh tăng nhẹ.

+ Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 23,37% là nhóm có mức tăng cao nhất, chủ yếu: Nhà nước điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí. Giá thuốc tân dược nhập khẩu tăng theo biến động tỷ giá và giá nguyên liệu được thế giới.

+ Nhóm Giao thông giảm 2,47%, giảm mạnh so với cùng kỳ, do: Giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm theo xu hướng giá thế giới; đồng thời, nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách ổn định, không có đột biến tăng giá. Nhóm này là yếu tố chính giúp kiềm chế CPI chung, giảm áp lực lạm phát.

+ Nhóm Bưu chính, viễn thông giảm 0,5%, tiếp tục xu hướng giảm nhẹ do cạnh tranh mạnh giữa các nhà mạng, gói cước giảm, khuyến mãi nhiều.

+ Nhóm Giáo dục tăng 6,2%, riêng dịch vụ giáo dục tăng 6,84%, đóng góp đáng kể vào CPI chung trong tháng 9 và tháng 10 năm 2025, thêm vào đó sau đợt ngập cục bộ, nhu cầu mua sắm trang thiết bị và văn phòng phẩm ngành giáo dục tăng cao.

+ Nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,35% tăng nhẹ do nhu cầu du lịch, vui chơi, giải trí, tổ chức sự kiện tăng vào mùa cao điểm cuối năm.

+ Nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,0%, tăng do chi phí dịch vụ cá nhân, cắt tóc, làm đẹp, đồ dùng sinh hoạt nhỏ lẻ tăng theo thu nhập và sức mua.

*Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ:*

+ Giá vàng thế giới tăng mạnh do căng thẳng địa chính trị kéo dài, xung đột tại một số khu vực và xu hướng nắm giữ tài sản an toàn của các nhà đầu tư tăng cao. Đồng USD biến động mạnh, lãi suất thực tại nhiều nền kinh tế lớn giảm khiến nhà đầu tư chuyển hướng sang đầu tư vàng. Tháng 11/2025, chỉ số giá vàng tăng 2,14% so với tháng trước; tăng 63,05% so với cùng kỳ và bình quân 11 tháng năm 2025 tăng 48,72% so với bình quân cùng kỳ.

+ Chỉ số Đô la Mỹ tháng 11/2025 giảm 0,04% so với tháng trước, tăng 3,49% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân 11 tháng năm 2025, chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 3,90% so với cùng kỳ.

**2. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024:** có Bảng Phụ lục chi tiết kèm theo.

## **II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU**

Trong tháng 11/2025, tình hình diễn biến giá thị trường tại địa phương có nhiều biến động, đặc biệt là các mặt hàng lương thực, thực phẩm có sự điều chỉnh tăng mạnh do cơn bão số 13 và tình hình mưa, lũ gây ra trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

### **1. Lương thực, thực phẩm**

- Thóc gạo: Trong tháng 11/2025, mặt hàng thóc tẻ thường, gạo tẻ thường bình quân trên địa bàn tỉnh lần lượt tăng mạnh: thóc tẻ thường bình quân 9.178 đồng/kg, (tăng 5,26%); gạo tẻ thường (tại các phường) bình quân 16.354 đồng/kg (tăng 5,94%); gạo tẻ thường (tại các xã) bình quân 15.807 đồng/kg (tăng 9,92%) và gạo tẻ ngon (gạo thơm) bình quân 20.379 đồng/kg, tăng 0,85%.

- Thực phẩm tươi sống: Theo báo cáo và số liệu của các địa phương, giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm trong tháng 11/2025 như sau:

+ Thịt bò thăn bình quân 242.090 đồng/kg; thịt bò bắp bình quân 226.032 đồng/kg (tăng lần lượt: 0,8%, 3,42% so với tháng 10/2025); thịt heo hơi bình quân 68.400 đồng/kg (tăng 8,16%); thịt heo nạc thăn bình quân 124.168 đồng/kg (tăng 6,09% so với tháng 10/2025); thịt gà công nghiệp bình quân 91.816 đồng/kg (tăng 7,43% so với tháng 10/2025).

+ Giá bình quân của các loại rau củ quả như bắp cải trắng 23.772 đồng/kg, tăng 39,06%; cải xanh (cải ngọt) 26.752 đồng/kg, tăng 46,92%; cà chua 34.316 đồng/kg, tăng 31,69%; bí xanh 25.833 đồng/kg, tăng 49,67% (giá tăng mạnh là do đợt bão lũ bị thiệt hại mùa màng, các loại cây trồng bị phá hủy, hư hỏng nặng mà nhu cầu người dân

sử dụng nhiều nhưng số lượng các loại rau củ quả ít, dẫn đến giá cả các mặt hàng rau củ tăng nhanh).

- Đường ăn bao gồm: đường trắng bình quân 23.129 đồng/kg (tăng 1,24% so với tháng 10/2025) và đường tinh luyện (Biên Hòa) bình quân 27.005 đồng/kg (giảm 1,12% so với tháng 10/2025).

## **2. Vật liệu xây dựng, chất đốt**

- Xi măng: Theo hồ sơ kê khai giá, giá xi măng loại PCB30, PCB40 bao 50kg trên địa bàn tỉnh trong tháng 11/2025 không có biến động giá. Riêng xi măng loại PCB50 địa phương không có giao dịch mua bán.

- Thép xây dựng: Trong tháng 11/2025, thép xây dựng có sự điều chỉnh tăng nhẹ, cụ thể: bình quân 16.060 đồng/kg (phi 6, 8 CB240) - tăng 0,004% so với tháng 10/2025; thép phi 10 CB300 bình quân là 15.5831 đồng/kg (tăng 0,02% so với tháng 10/2025). Riêng các loại vật liệu xây dựng như phối thép trên địa bàn tỉnh không kinh doanh, sản xuất các mặt hàng này.

- Khí hóa lỏng LPG (Gas): Trong tháng 11/2025, giá khí hóa lỏng LPG so với tháng 10/2025 giảm 0,12% (bình 12kg và bình 48kg), nguyên nhân giảm là do giá gas thế giới giảm.

## **3. Vật tư nông nghiệp**

- Phân đạm, DAP, NPK: tháng 11/2025, phân đạm Phú Mỹ giảm 2,36%, DAP Hàn Quốc giảm 0,33% và các mặt hàng phân khác đều giữ nguyên như tháng 10/2025.

- Thức ăn chăn nuôi: tháng 11/2025, hầu hết các mặt hàng thức ăn cho heo, gà, vịt, ngan, bò đều giữ nguyên giá như tháng 10/2025; riêng thức ăn hỗn hợp cho heo thịt tăng 1,55%.

## **4. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh**

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh vẫn giữ mức giá ổn định như tháng 10/2025, không có sự biến động theo Thông báo của Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình và Bệnh viện Bình Định. Riêng dịch vụ khám bệnh tại Bệnh viện Bình Định (phục hồi cổ răng bằng composite) điều chỉnh tăng từ 390.000 đồng/lượt thành 450.000 đồng/lượt (tăng 15,38% so với tháng 10/2025).

## **5. Giao thông**

Giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (Tuyến Quy Nhơn (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng: 500.000 đồng/vé; Tuyến Pleiku (Gia Lai) đi Miền Tây (TP. Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng là 650.000 đồng/vé) giữ nguyên như giá tại thời điểm tháng 10/2025.

# **III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ**

## **1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá**

Trong tháng 11 năm 2025, địa phương đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá<sup>1</sup>.

Ngoài ra, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Quyết định số 3903/QĐ-BTC ngày 20/11/2025, trong đó: giao Cục Dự trữ Nhà nước xuất cấp (không thu tiền) trong tình huống đột xuất, cấp bách cho UBND tỉnh Gia Lai 2.000 tấn gạo để kịp thời hỗ trợ cho nhân dân các địa phương bị thiệt hại do mưa lũ. Theo đó, UBND tỉnh Gia Lai đã tiếp nhận và kịp thời phân bổ 2.000 tấn gạo do Trung ương hỗ trợ cho người dân bị thiệt hại do mưa lũ tại Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 20/11/2025. Tuy nhiên, tổng lượng gạo cần thiết vượt quá nguồn đã được cấp, hiện còn thiếu 1.000 tấn gạo và nhằm kịp thời hỗ trợ người dân bị thiệt hại về tài sản, hoa màu do mưa lũ, giúp ổn định đời sống trước mắt, UBND tỉnh Gia Lai đã có Tờ trình số 359/TTr-UBND ngày 23/11/2025 kính đề nghị Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép xuất cấp bổ sung 1.000 tấn gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để hỗ trợ khẩn cấp cho người dân trên địa bàn tỉnh.

## **2. Công tác định giá của địa phương**

Địa phương đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chủ động, triển khai các nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của UBND tỉnh; trong đó: tập trung các nội dung liên quan đến công tác định giá và kê khai giá tại địa phương.

## **3. Tình hình thực hiện kê khai giá**

Trong tháng 11/2025, theo phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ kê khai giá, cụ thể:

- Sở Tài chính Gia Lai đã tiếp nhận, giải quyết 21 hồ sơ kê khai giá trực tuyến mức độ 4.
- Sở Xây dựng Gia Lai đã tiếp nhận, giải quyết 01 hồ sơ kê khai giá (lĩnh vực vận tải).
- Sở Y tế tiếp nhận 03 hồ sơ của tổ chức kinh doanh thuộc danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, 01 hồ sơ của tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với mặt hàng sữa và thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi trên địa bàn tỉnh.
- Sở Công Thương đã tiếp nhận, giải quyết 36 hồ sơ kê khai giá

1.- Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá đất ở một số tuyến đường trên địa bàn phường Diên Hồng và phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 49/2025/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND tỉnh ban hành quy chế hoạt động, vận hành, khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 59/2025/QĐ-UBND ngày 30/11/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 30/11/2025 của UBND tỉnh quy định khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

#### **4. Công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá**

- Trên cơ sở Thông báo Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh, các cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực triển khai hướng dẫn, thực hiện tiếp nhận hồ sơ kê khai giá và triển khai công tác kiểm tra chuyên ngành về giá theo quy định. Trường hợp phát hiện kê khai giá không đúng giá bán, không nghiêm túc thực hiện kê khai giá với cơ quan nhà nước theo thẩm quyền, tăng giá bất hợp lý, nâng khống giá bán..., báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xử lý nghiêm kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về giá, nhằm góp phần thực hiện kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế.

- Công tác kiểm tra về giá, chống đầu cơ, găm hàng, vi phạm trong hoạt động kinh doanh (Ban Chỉ đạo 389 tỉnh Gia Lai - Cơ quan Thường trực Chi cục QLTT): Trong tháng qua, thực hiện Công văn số 403/QLTTNVTH ngày 08/11/2025 về việc tăng cường công tác ổn định thị trường sau bão số 13 (Kalmaegi), Cơ quan Thường trực Chi cục QLTT đã chỉ đạo các Đội QLTT đã tăng cường công tác tuyên truyền, vận động 345 tổ chức, cá nhân kinh doanh ký cam kết chấp hành đúng quy định của pháp luật trong hoạt động kinh doanh, thực hiện niêm yết giá và bán theo đúng giá niêm yết, không lợi dụng thiên tai để đầu cơ, găm hàng, tăng giá, không buôn bán hàng lậu, sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng cấm.

#### **IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG**

- Đối với thuốc chữa bệnh cho người; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục dự báo trong tháng 12/2025 tiếp tục ổn định.

- Các mặt hàng lương thực, thực phẩm dự báo trong tháng 12/2025 sẽ còn tiếp tục điều chỉnh tăng.

- Giá gas tại Việt Nam hiện nay vẫn phụ thuộc vào giá gas nhập khẩu thế giới do Việt Nam chưa đáp ứng đủ sản lượng tiêu thụ trong nước. Theo đó, dự báo giá gas trong nước tháng 12 bán lẻ điều chỉnh tăng do hợp đồng giá gas thế giới bình quân tháng 12 ở mức 490 USD/tấn, tăng 22,5 USD/tấn so với tháng 11.

- Kỳ vọng gần như chắc chắn Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) giảm lãi suất là động lực chính của thị trường kim loại quý, tạo điều kiện thuận lợi cho vàng, qua đó làm gia tăng mức độ nhạy cảm và dễ bị tổn thương của đồng USD trên thị trường quốc tế. Theo đó, dự báo tháng 12/2025, giá vàng trong nước sẽ tăng theo giá vàng thế giới và tỷ giá USD trong nước sẽ giảm theo tỷ giá USD thế giới.

- Dựa trên các dữ liệu hiện tại, giới phân tích dự báo giá dầu trong tuần đầu của tháng 12 sẽ phụ thuộc vào kết quả các cuộc đàm phán nhằm giải quyết xung đột tại Ukraine, tồn kho dầu thô và các sản phẩm chưng cất tại Mỹ... Các yếu tố nêu trên khiến giá xăng dầu thế giới có thể diễn biến tăng, giảm tùy từng mặt hàng, nhưng dự báo xu hướng chung là giảm. Giá xăng dầu trong nước cụ thể như sau: Liên Bộ Công Thương - Tài chính đã công bố điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu trong nước áp dụng từ 15 giờ ngày 27/11/2025, theo đó, giá xăng tiếp tục giảm mạnh trong kỳ này: giá xăng E5RON92 giảm 519 đồng/lít, xăng RON95-III giảm 533 đồng/lít, dầu

diesel giảm 1.026 đồng/lít, dầu hỏa giảm 815 đồng/lít và dầu mazut giảm 251 đồng/kg.

## **V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ**

Trong thời gian tới địa phương tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

- Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực theo danh mục hàng hóa, dịch vụ đơn vị quản lý tiếp tục rà soát, kiểm tra các phương án giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp; đề nghị các đơn vị, tổ chức tính toán chuẩn bị kỹ phương án, đánh giá tác động đến mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát để có phương án cụ thể, đảm bảo theo đúng quy định.

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trong những tháng cuối năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức đăng tải công khai, minh bạch thông tin về giá các mặt hàng trong phạm vi quản lý trên Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương, để kịp thời truyền tải đến người dân và kiểm soát lạm phát kỳ vọng.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai lớp chuyên môn nghiệp vụ về thẩm định giá nhà nước để chuẩn hóa nghiệp vụ đối với thành viên tham gia Hội đồng thẩm định giá đảm bảo theo quy định.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công khai, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các Chỉ thị, Nghị quyết, Kế hoạch của Trung ương, của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo 389 các cấp về công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả. Các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tiếp tục rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền hoàn thiện thể chế, khung khổ pháp luật, cơ chế chính sách trình cấp có thẩm quyền ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, đảm bảo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thống nhất góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này; tăng cường công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương để kết nối, trao đổi, cung cấp thông tin trong quá trình thực hiện./.

## BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI THÁNG 11 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                            | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                              | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin              | Ghi chú                           |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| (1) | (2)         | (3)                                              | (4)                                                               | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                         | (12)                              |
| I.  | 01          | LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM                            |                                                                   |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                              |                                   |
| 1   | 01.001      | Thóc tẻ                                          | Thóc tẻ thường                                                    | đ/kg        | 10.000                  | 8.719                  | 9.178                | 459                           | 5,26                                | Trực tiếp điều tra, thu thập | Giá bán lẻ                        |
| 2   | 01.002      | Gạo tẻ                                           | Gạo tẻ thường                                                     | đ/kg        | 13.000-22.000           | 15.438                 | 16.354               | 917                           | 5,94                                | "                            | Giá bán lẻ (tại các phường)       |
|     |             |                                                  | Gạo tẻ thường                                                     | đ/kg        | 15.000-18.000           | 14.381                 | 15.807               | 1.426                         | 9,92                                | "                            | Giá bán lẻ (tại các xã)           |
|     |             |                                                  | Gạo tẻ ngon (gạo thơm)                                            | đ/kg        | 14.000-26.500           | 20.206                 | 20.379               | 173                           | 0,85                                | "                            | Giá bán lẻ                        |
| 3   | 01.003      | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)                      |                                                                   | đ/kg        | 55.000-100.000          | 63.238                 | 68.400               | 5.162                         | 8,16                                | "                            | "                                 |
| 4   | 01.004      | Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)            |                                                                   | đ/kg        | 130.000-160.000         | 117.038                | 124.168              | 7.130                         | 6,09                                | "                            | "                                 |
| 5   | 01.005      | Thịt bò thân                                     | Loại 1 hoặc phổ biến                                              | đ/kg        | 220.000-260.000         | 240.163                | 242.090              | 1.926                         | 0,80                                | "                            | "                                 |
| 6   | 01.006      | Thịt bò bắp                                      | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái                    | đ/kg        | 200.000-220.000         | 218.551                | 226.032              | 7.481                         | 3,42                                | "                            | "                                 |
| 7   | 01.007      | Gà ta                                            | Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến                     | đ/kg        | 120.000-150.000         | 128.032                | 131.917              | 3.884                         | 3,03                                | "                            | "                                 |
| 8   | 01.008      | Gà công nghiệp                                   | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | 90000                   | 85.469                 | 91.816               | 6.347                         | 7,43                                | "                            | "                                 |
| 9   | 01.009      | Cá quả (cá lóc)                                  | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến                                     | đ/kg        | 75.000-120.000          | 96.613                 | 93.730               | -2.882                        | -2,98                               | "                            | "                                 |
| 10  | 01.010      | Cá chép                                          | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến                                     | đ/kg        | 75.000                  | 67.947                 | 69.678               | 1.731                         | 2,55                                | "                            | "                                 |
| 11  | 01.011      | Tôm thẻ chân trắng                               | Loại 40-45 con/kg                                                 | đ/kg        | 180.000                 | 192.761                | 200.830              | 8.070                         | 4,19                                | "                            | "                                 |
| 12  | 01.012      | Bắp cải trắng                                    | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp                                    | đ/kg        | 15.000-40.000           | 17.095                 | 23.772               | 6.678                         | 39,06                               | "                            | "                                 |
| 13  | 01.013      | Cải xanh                                         | Cải ngọt                                                          | đ/kg        | 15.000-50.000           | 18.086                 | 26.572               | 8.486                         | 46,92                               | "                            | "                                 |
| 14  | 01.014      | Bí xanh                                          | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến                                       | đ/kg        | 15.000-40.000           | 17.260                 | 25.833               | 8.573                         | 49,67                               | "                            | "                                 |
| 15  | 01.015      | Cà chua                                          | Quả to vừa, 8-10 quả/kg                                           | đ/kg        | 30.000-35.000           | 26.057                 | 34.316               | 8.259                         | 31,69                               | "                            | "                                 |
| 16  | 01.016      | Giò lụa                                          | Loại 1kg                                                          | đ/kg        | 110.000-220.000         | 139.984                | 141.019              | 1.035                         | 0,74                                | "                            | "                                 |
| 17  | 01.017      | Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện | Đường trắng                                                       | đ/kg        | 22000                   | 22.845                 | 23.129               | 284                           | 1,24                                | "                            | "                                 |
|     |             |                                                  | Đường tinh luyện Biên Hòa                                         | đ/kg        | 24.000-35.000           | 27.310                 | 27.005               | -305                          | -1,12                               | "                            | "                                 |
| II  | 02          | VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP                               |                                                                   |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                              |                                   |
| 18  | 02.001      | Phân đạm; phân DAP; phân NPK                     |                                                                   |             |                         |                        |                      |                               |                                     | Sở Nông nghiệp và MT báo cáo | Giá bán buôn                      |
|     |             | NPK 20-20-15                                     | N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15%; 50kg/bao                             | đ/kg        | 19.950                  | 19.950                 | 19.950               | -                             | 0,00                                | "                            | Công ty CP Phân bón Hà Lam        |
|     |             | NPK 30-10-10                                     | N: 30%; P2O5: 10%; K2O: 10%; 50kg/bao                             | đ/kg        | 15.000                  | 15.000                 | 15.000               | -                             | 0,00                                | "                            | Công ty CP Phân bón Hà Lam        |
|     |             | NPK 16-16-8                                      | N: 16%; P2O5: 16%; K2O: 8%; 50kg/bao                              | đ/kg        | 14.300                  | 14.300                 | 14.300               | -                             | 0,00                                | "                            | Công ty CP Phân bón Hòa Mỹ        |
|     |             | Đạm N + BiO                                      | N:20%; 50kg/bao                                                   | đ/kg        | 10.300                  | 10.300                 | 10.300               | -                             | 0,00                                | "                            | Công ty CP Phân bón Hòa Mỹ        |
|     |             | Đạm Phú Mỹ                                       | N:46%; 50kg/bao                                                   | đ/kg        | 12.400                  | 12.700                 | 12.400               | (300)                         | (2,36)                              | "                            | Công ty CP PB và HC DK Miền Trung |

| STT  | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                  | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin              | Ghi chú                                                                  |
|------|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| (1)  | (2)         | (3)                                    | (4)                                  | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                         | (12)                                                                     |
|      |             | DAP Hàn Quốc                           | N: 18%, P2O5: 46%, 50 kg/bao         | đ/kg        | 29 800                  | 29 900                 | 29 800               | (100)                         | (0,33)                              | "                            | Công ty TNHH TM tổng hợp Nhung                                           |
| 19   | 02.002      | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản    |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     | Sở Nông nghiệp và MT báo cáo | Giá bán buôn                                                             |
| 19.1 |             | Thức ăn chăn nuôi                      |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     | "                            |                                                                          |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho heo                | Heo thịt, 25 kg/bao                  | đ/kg        | 12 200-12 255           | 12 041                 | 12 228               | 187                           | 1,55                                | "                            |                                                                          |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho heo                | Heo nái nuôi con, 25 kg/bao          | đ/kg        | 12 014                  | 12 014                 | 12 014               | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                                          |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho heo                | Heo con, 25 kg/bao                   | đ/kg        | 13 216                  | 13 216                 | 13 216               | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                                          |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho gà                 | Gà đẻ trứng, 25 kg/bao               | đ/kg        | 11 860                  | 11 860                 | 11 860               | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                                          |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho bò                 | Bò thịt 25kg/bao                     | đ/kg        | 8.826-9 265             | 9 046                  | 9 046                | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                                          |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho vịt, ngan          | Vịt ngan thịt, 25kg/bao              | đ/kg        | 10 935                  | 10 935                 | 10 935               | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                                          |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho gà                 | Gà thịt, 25 kg/bao                   | đ/kg        | 10 400-11 856           | 11 128                 | 11 128               | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                                          |
| 19.2 |             | Thức ăn thủy sản                       |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     | "                            |                                                                          |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng | Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao       | đ/kg        | 44 000                  | 44 000                 | 44 000               | 0                             | 0,00                                | "                            | Công ty TNHH Grobest -Việt Nam                                           |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng | Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao       | đ/kg        | 36 000                  | 36 000                 | 36 000               | 0                             | 0,00                                | "                            | Công ty TNHH quốc tế Long Thăng                                          |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng | Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao       | đ/kg        | 30 000                  | 30 000                 | 30 000               | 0                             | 0,00                                | "                            | Biomar-Công ty TNHH Việt Úc thức ăn thủy sản                             |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng | Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao       | đ/kg        | 43 000                  | 43 000                 | 43 000               | 0                             | 0,00                                | "                            | Công ty TNHH Hải Long Bình Định                                          |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng | Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao       | đ/kg        | 41 000                  | 41 000                 | 41 000               | 0                             | 0,00                                | "                            | Công ty TNHH Tongwe VN                                                   |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng | Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao       | đ/kg        | 40 000                  | 40 000                 | 40 000               | 0                             | 0,00                                | "                            | Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam                                         |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng | Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao       | đ/kg        | 39 000                  | 39 000                 | 39 000               | 0                             | 0,00                                | "                            | Công ty Liên danh hữu hạn thức ăn thủy sản Việt Hoa                      |
|      |             | Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng | Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao       | đ/kg        | 40 000                  | 40 000                 | 40 000               | 0                             | 0,00                                | "                            | Công ty TNHH Uni-President VN                                            |
|      |             | Thức ăn cho cá rô phi                  | cá Rô Phi, 25 kg/bao                 | đ/kg        | 20 000                  | 20 000                 | 20 000               | 0                             | 0,00                                | "                            | Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam                                         |
| III  | 03          | VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT            |                                      |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                              |                                                                          |
| 20   | 03.001      | Xi măng PCB30                          | bao 50kg (Vissai)                    | đ/bao       | 65.250                  | 65.250                 | 65.250               | 0                             | 0,00                                | KKG                          | Công ty TNHH TH Tân Phụng                                                |
| 21   | 03.002      | Xi măng PCB40                          | bao 50kg (Vissai)                    | đ/bao       | 68.250                  | 68.250                 | 68.250               | 0                             | 0,00                                | "                            | "                                                                        |
| 22   | 03.003      | Xi măng PCB50                          | bao 50kg (Vissai)                    | đ/bao       | -                       | -                      | -                    | -                             | -                                   | "                            | địa phương không có                                                      |
| 23   | 03.004      | Thép cuộn                              | Thép Pomina (D6 CB240)               | đ/kg        | 16 000                  | 15 990                 | 16 060               | 70                            | 0,004                               | KKG                          | Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh Bình Định (chưa bao gồm CP vận chuyển) |
| 24   | 03.005      | Thép cuộn                              | Thép Pomina (D8 CB240)               | đ/kg        | 16 000                  | 15 990                 | 16 060               | 70                            | 0,004                               | "                            | "                                                                        |
| 25   | 03.006      | Thép thanh vằn                         | Thép Pomina (D10 CB300)              | đ/kg        | 15 000-16 000           | 15 578                 | 15 831               | 253                           | 0,02                                | "                            | "                                                                        |
| 26   | 03.007      | Phôi thép vuông                        | 100x10, dài 12m                      | đ/kg        | -                       | -                      | -                    | -                             | -                                   | "                            | địa phương không có                                                      |
| 27   | 03.008      | Phôi thép dẹt                          | 40x4, dài 6m                         | đ/kg        | -                       | -                      | -                    | -                             | -                                   | "                            | "                                                                        |
| 28   | 03.009      | Phôi thép dẹt                          | 50x5, dài 6m                         | đ/kg        | -                       | -                      | -                    | -                             | -                                   | "                            | "                                                                        |
| 29   | 03.010      | Thép góc                               | L50                                  | đ/kg        | -                       | -                      | -                    | -                             | -                                   | "                            | "                                                                        |
| 30   | 03.011      | Thép góc                               | L60                                  | đ/kg        | -                       | -                      | -                    | -                             | -                                   | "                            | "                                                                        |
| 31   | 03.012      | Thép góc                               | L63-65                               | đ/kg        | -                       | -                      | -                    | -                             | -                                   | "                            | "                                                                        |
| 32   | 03.013      | Thép góc                               | L70-75                               | đ/kg        | -                       | -                      | -                    | -                             | -                                   | "                            | "                                                                        |
| 33   | 03.014      | Thép góc                               | L80-100                              | đ/kg        | -                       | -                      | -                    | -                             | -                                   | "                            | "                                                                        |

| STT  | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                 | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                 | Đơn vị tính      | Giá phổ biến ký báo cáo | Giá bình quân ký trước | Giá bình quân ký này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin    | Ghi chú                                                     |
|------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|
| (1)  | (2)         | (3)                                                                                   | (4)                                                                                  | (5)              | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9) = (8-7)                   | (10) = (9/7)                        | (11)               | (12)                                                        |
| 34   | 03.015      | Cát xây                                                                               | Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)       | đ/m <sup>3</sup> | 156.000-265.000         | 184.667                | 184.667              | 0                             | 0,00                                | Điều tra, thu thập | Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ |
| 35   | 03.016      | Cát vàng                                                                              | Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)       | đ/m <sup>3</sup> | 300.000-370.000         | 333.333                | 333.333              | -                             | -                                   | TBVLXD             | Giá tại trung tâm huyện cũ (tỉnh Gia Lai cũ)                |
| 36   | 03.017      | Cát đen đỏ nền                                                                        | Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)       | đ/m <sup>3</sup> | 200.000-325.000         | 239.000                | 239.000              | 0                             | 0,00                                | Điều tra, thu thập | Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ |
| 37   | 03.018      | Gạch xây                                                                              | Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)       | đ/m <sup>3</sup> | 22.552                  | 22.552                 | 22.552               | 0                             | 0,00                                | TBVLXD             | Đất san lấp (tỉnh Bình Định cũ)                             |
| 38   | 03.019      | Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)                                                             | Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương | đ/viên           | 1.210                   | 1.210                  | 1.210                | 0                             | 0,00                                | "                  | Gạch Tuy nèn Bình Định 2 lỗ A 220x100x60 (giá bán lẻ)       |
|      |             |                                                                                       | 12kg/bình                                                                            | đ/kg             | 33.917                  | 38.417                 | 33.917               | -4.500                        | -0,12                               | Sở Công            | (KKG - Petrolimex Gia Lai)                                  |
|      |             |                                                                                       | 48kg/bình                                                                            | đ/kg             | 34.042                  | 38.542                 | 34.042               | -4.500                        | -0,12                               | Thương báo cáo     | "                                                           |
| IV   | 04          | DỊCH VỤ Y TẾ                                                                          |                                                                                      |                  |                         |                        |                      |                               |                                     |                    |                                                             |
| 39   | 04.001      | Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | Địa phương không có                                                                  | đ/lượt, ngày     |                         |                        |                      |                               |                                     | Số Y tế báo cáo    |                                                             |
| 40   | 04.002      | Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân         |                                                                                      |                  |                         |                        |                      |                               |                                     | "                  |                                                             |
| 40.1 | 04.002.1    | Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)                                                            |                                                                                      | đ/lượt           | 50.000                  | 50.000                 | 50.000               | 0                             | 0,00                                | "                  |                                                             |
|      | 04.002.2    | Ngây giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1                                         |                                                                                      |                  |                         |                        |                      |                               |                                     | "                  |                                                             |
|      |             | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường - BHYT]          |                                                                                      | đ/ngày           | 250.000                 | 250.000                | 250.000              | 0                             | 0,00                                | "                  |                                                             |
|      |             | Ngây Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu                           |                                                                                      | đ/ngày           | 400.000                 | 400.000                | 400.000              | 0                             | 0,00                                | "                  |                                                             |
|      | 04.002.3    | Siêu âm                                                                               |                                                                                      |                  |                         |                        |                      |                               |                                     | "                  |                                                             |
|      | -           | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)    |                                                                                      | đ/lượt           | 270.000                 | 270.000                | 270.000              | 0                             | 0,00                                | "                  |                                                             |
|      | -           | Siêu âm Doppler gan lách[Bằng phương pháp DEXA]                                       |                                                                                      | đ/lượt           | -                       | -                      | -                    | -                             | -                                   | "                  |                                                             |
|      | -           | Siêu âm hạch vùng cổ                                                                  |                                                                                      | đ/lượt           | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | 0                             | 0,00                                | "                  |                                                             |
|      | -           | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)                                          |                                                                                      | đ/lượt           | 120.000                 | 120.000                | 120.000              | 0                             | 0,00                                | "                  |                                                             |
|      | -           | Siêu âm tình hoàn hai bên                                                             |                                                                                      | đ/lượt           | -                       | -                      | -                    | -                             | -                                   | "                  |                                                             |
|      | -           | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bằng phương pháp DEXA]            |                                                                                      | đ/lượt           | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | 0                             | 0,00                                | "                  |                                                             |
|      | -           | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                                 |                                                                                      | đ/lượt           | -                       | -                      | -                    | -                             | -                                   | "                  |                                                             |
|      | 04.002.4    | Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]                                                   |                                                                                      | đ/lượt           | 110.000                 | 110.000                | 110.000              | 0                             | 0,00                                | "                  |                                                             |
|      | 04.002.5    | Tế bào học nước tiểu                                                                  |                                                                                      | đ/lượt           | 40.000                  | 40.000                 | 40.000               | 0                             | 0,00                                | "                  |                                                             |

Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình

| STT  | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                              | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                        | Đơn vị tính | Giá phổ biến kỳ báo cáo | Giá bình quân kỳ trước | Giá bình quân kỳ này | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin              | Ghi chú                                        |
|------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------|
| (1)  | (2)         | (3)                                                                                | (4)                                                                         | (5)         | (6)                     | (7)                    | (8)                  | (9) = (8-7)                   | (10) = (9/7)                        | (11)                         | (12)                                           |
|      | 04.002.6    | Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)            |                                                                             | đ/lượt      | 46.000                  | 46.000                 | 46.000               | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | 04.002.7    | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                             |                                                                             | đ/lượt      | 300.000                 | 300.000                | 300.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | 04.002.8    | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                    |                                                                             | đ/lượt      | 300.000                 | 300.000                | 300.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
| 40.2 | 04.002.1    | Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)                                                         |                                                                             | đ/lượt      | 100.000                 | 100.000                | 100.000              | 0                             | 0,00                                | Sở Y tế báo cáo              |                                                |
|      | 04.002.2    | Ngây giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1                                      |                                                                             | đ/ngày      | 380.000                 | 380.000                | 380.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      |             | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường - BHYT]       |                                                                             | đ/ngày      | 870.000                 | 870.000                | 870.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      |             | Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu                        |                                                                             | đ/ngày      | 870.000                 | 870.000                | 870.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | 04.002.3    | Siêu âm                                                                            |                                                                             |             |                         |                        |                      |                               |                                     | "                            |                                                |
|      | -           | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) |                                                                             | đ/lượt      | 380.000                 | 380.000                | 380.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | -           | Siêu âm Doppler gan lách [Bảng phương pháp DEXA]                                   |                                                                             | đ/lượt      | 230.000                 | 230.000                | 230.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | -           | Siêu âm hạch vùng cổ                                                               |                                                                             | đ/lượt      | 150.000                 | 150.000                | 150.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | -           | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)                                       |                                                                             | đ/lượt      | 240.000                 | 240.000                | 240.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | -           | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                          |                                                                             | đ/lượt      | 150.000                 | 150.000                | 150.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | -           | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng [Bảng phương pháp DEXA]        |                                                                             | đ/lượt      | 250.000                 | 250.000                | 250.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | -           | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              |                                                                             | đ/lượt      | 380.000                 | 380.000                | 380.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | 04.002.4    | Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]                                                |                                                                             | đ/lượt      | 130.000                 | 130.000                | 130.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | 04.002.5    | Tế bào học nước tiểu                                                               |                                                                             | đ/lượt      | 240.000                 | 240.000                | 240.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | 04.002.6    | Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)            |                                                                             | đ/lượt      | 400.000                 | 400.000                | 400.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | 04.002.7    | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                             |                                                                             | đ/lượt      | 460.000                 | 460.000                | 460.000              | 0                             | 0,00                                | "                            |                                                |
|      | 04.002.8    | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                    |                                                                             | đ/lượt      | 450.000                 | 390.000                | 450.000              | 60.000                        | 15,38                               | "                            |                                                |
| V    | 05          | GIAO THÔNG                                                                         |                                                                             |             |                         |                        |                      |                               |                                     |                              |                                                |
| 41   | 05.001      | Trông giữ xe máy                                                                   |                                                                             | đ/lượt      | 2.000-5.000             | 3.333                  | 3.333                | 0                             | 0,00                                | Trực tiếp điều tra, thu thập |                                                |
| 42   | 05.002      | Trông giữ ô tô                                                                     |                                                                             | đ/lượt      | 10.000-20.000           | 15.000                 | 15.000               | 0                             | 0,00                                | "                            | Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống                  |
| 43   | 05.003      | Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ                             | Tuyến Quy Nhơn (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng | đ/vé        | 500.000                 | 500.000                | 500.000              | 0                             | 0,00                                | Sở Xây dựng báo cáo          | Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng (KKG) |
|      |             |                                                                                    | Tuyến Pleiku (Gia Lai) đi Miền Tây (TP.Hồ Chí Minh) - đối với xe 24 phòng   | đ/vé        | 650.000                 | 650.000                | 650.000              | 0                             | 0,00                                | "                            | Công ty TNHH Hoàng Tấn Phát Express (KKG)      |

| STT        | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                                                                  | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                    | Đơn vị tính            | Giá phổ biến kỳ báo cáo                | Giá bình quân kỳ trước    | Giá bình quân kỳ này      | Mức tăng (giảm) giá bình quân | Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) | Nguồn thông tin                | Ghi chú                                                                   |
|------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)         | (3)                                                                                                                                                                                                    | (4)                                                                     | (5)                    | (6)                                    | (7)                       | (8)                       | (9)=(8-7)                     | (10)=(9/7)                          | (11)                           | (12)                                                                      |
| 44         | 05.004      | Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi                                                                                                                                                                   | Giá mở cửa (0,5km)<br>Từ km tiếp theo đến km 30<br>Từ km thứ 31 trở đi  | đ/km<br>đ/km<br>đ/km   | 8.000<br>13.400-15.000<br>9.900-13.900 | 9.000<br>14.025<br>11.775 | 9.000<br>14.025<br>11.775 | 0<br>0<br>0                   | 0,00<br>0,00<br>0,00                | "<br>"<br>"                    | (KKG-Mai Linh tại Bình Định và Gia Lai, Sun Taxi tại Bình Định và Gia Lai |
| <b>VI</b>  | <b>06</b>   | <b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>                                                                                                                                                                                |                                                                         |                        |                                        |                           |                           |                               |                                     |                                |                                                                           |
| 45         | 06.001      | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục                                          | Mầm non                                                                 | đ/tháng                | 50.000-300.000                         | -                         | 150.000                   | -                             | -                                   | Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo | Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai       |
| 46         | 06.002      | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục                                        | THCS<br>THPT                                                            | đ/tháng<br>đ/tháng     | 50.000-300.000<br>100.000-300.000      | -<br>-                    | 150.000<br>200.000        | -<br>-                        | -<br>-                              | "<br>"                         | Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai       |
| 47         | 06.003      | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào tạo đại học | Trường Đại học Quy Nhơn (Hệ Đại học chính quy tập trung, ngành Kế toán) | đ/tin chi              | 460.000                                | 460.000                   | 460.000                   | 0                             | 0,00                                | Trực tiếp điều tra, thu thập   | Trường Đại học Quy Nhơn                                                   |
| 48         | 06.004      | Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp                          | Công nghệ thông tin<br>Điện tử công nghiệp                              | đ/tin chi<br>đ/tin chi | 1.401.000<br>1.415.000                 | 1.401.000<br>1.415.000    | 1.401.000<br>1.415.000    | 0<br>0                        | 0,00<br>0,00                        |                                | Trường CĐ Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn báo cáo (trung cấp-THPT)<br>"       |
| <b>VII</b> | <b>07</b>   | <b>Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024</b>                                                                                            |                                                                         |                        |                                        |                           |                           |                               |                                     |                                |                                                                           |
| 49         |             | Thịt lợn ba chỉ                                                                                                                                                                                        |                                                                         | đ/kg                   | 110.000-160.000                        | 123.575                   | 129.474                   | 5.899                         | 4,77                                | Trực tiếp điều tra, thu thập   | Giá bán lẻ                                                                |
| 50         |             | Trứng vịt                                                                                                                                                                                              |                                                                         | đ/chục                 | 40.000                                 | 34.736                    | 35.983                    | 1.246                         | 3,59                                | "                              | "                                                                         |
| 51         |             | Trứng gà công nghiệp                                                                                                                                                                                   |                                                                         | đ/chục                 | 25.000-35.000                          | 30.436                    | 31.898                    | 1.462                         | 4,80                                | "                              | "                                                                         |
| 52         |             | Đầu phụ                                                                                                                                                                                                |                                                                         | đ/kg                   | 20.000-30.000                          | 29.803                    | 30.818                    | 1.015                         | 3,41                                | "                              | "                                                                         |
| 53         |             | Nước mắm Nam Ngư Đệ nhị                                                                                                                                                                                | Loại chai 900ml (chất đậm $\geq 1,5g$ )                                 | đ/chai                 | 18.000-30.000                          | 25.379                    | 26.463                    | 1.084                         | 4,27                                | "                              | "                                                                         |
| 54         |             | Sữa đặc có đường Ông Thọ                                                                                                                                                                               | Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)                                | đ/lon                  | 20.000                                 | 27.587                    | 28.185                    | 598                           | 2,17                                | "                              | "                                                                         |
| 55         |             | Sữa đặc có đường Ông Thọ                                                                                                                                                                               | Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)                          | đ/lon                  | 27.000                                 | 25.173                    | 26.649                    | 1.476                         | 5,86                                | "                              | "                                                                         |
| 56         |             | Sữa đặc có đường Ông Thọ                                                                                                                                                                               | Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)                                            | đ/lon                  | 24.000                                 | 28.540                    | 25.346                    | -3.194                        | -11,19                              | "                              | "                                                                         |
| 57         |             | SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)                                                                                                                                        | Loại hộp thiếc 900g                                                     | đ/hộp                  | 182.000-270.000                        | 257.563                   | 280.298                   | 22.736                        | 8,83                                | "                              | "                                                                         |
| 58         |             | SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)                                                                                                                                 | Loại hộp thiếc 900g                                                     | đ/hộp                  | 260.000                                | 265.542                   | 279.901                   | 14.359                        | 5,41                                | "                              | "                                                                         |
| 59         |             | SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)                                                                                                                                        | Loại hộp thiếc 900g                                                     | đ/hộp                  | 230.000-262.000                        | 243.233                   | 248.646                   | 5.413                         | 2,23                                | "                              | "                                                                         |
| 60         |             | Than hầm                                                                                                                                                                                               |                                                                         | đ/kg                   | 10.000-20.000                          | 13.528                    | 14.617                    | 1.089                         | 8,05                                | "                              | "                                                                         |
| 61         |             | Củ đun                                                                                                                                                                                                 |                                                                         | đ/kg                   | 4.000-9.000                            | 5.095                     | 5.674                     | 579                           | 11,36                               | "                              | "                                                                         |

UBND TỈNH GIA LAI  
**SỞ TÀI CHÍNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5362/STC-QLGCS

Gia Lai, ngày 29 tháng 11 năm 2025

Về việc báo cáo tình hình  
giá thị trường trên địa bàn  
tỉnh trong tháng 11/2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường quy định: **"Điều 15. Báo cáo giá thị trường của địa phương: 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng báo cáo định kỳ, đột xuất trên cơ sở thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường để gửi báo cáo cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) tổng hợp theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này"**.

Tại khoản 4 Mục I Phần II ban hành kèm theo Quyết định số 1923/QĐ-BTC ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực giá thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính quy định:

**"4. Tên báo cáo: Báo cáo giá thị trường của địa phương gửi Bộ Tài chính**

4.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

4.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)"

Sau khi tổng hợp các số liệu báo cáo của các đơn vị (36/36 đơn vị) và qua khảo sát thực tế một số địa điểm trên địa bàn tỉnh, Sở Tài chính đề xuất nội dung báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong tháng 11/2025 để UBND tỉnh tổng hợp, gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) theo quy định (có Dự thảo văn bản và Phụ lục kèm theo).

Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh biết để tổng hợp./... 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GD Sở (để b/cáo);
- Lưu: VT, QLGCS(T.Thủy).

  
**PHẠM VĂN THÀNH**